

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên gói thầu: Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn phường Thanh Xuân giai đoạn 2026-2030.
- Tên Dự toán: Thực hiện công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn phường Thanh Xuân giai đoạn 2026-2030.
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng phường Thanh Xuân.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng.
- Nguồn vốn: Ngân sách Phường.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Từ ngày 01/02/2026 đến ngày 31/12/2030 (1.795 ngày).

2. Mục tiêu công việc:

Đảm bảo môi trường sống sạch đẹp, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư địa phương. Đồng thời, việc thực hiện dịch vụ liên quan sẽ cải thiện không khí đô thị, tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp và nâng cao hình ảnh của khu vực. Đáp ứng nhu cầu cấp thiết về vệ sinh môi trường, giảm thiểu các vấn đề liên quan đến ô nhiễm, thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong tương lai.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1 Yêu cầu chung

Dịch vụ công ích Duy trì vệ sinh môi trường phải tuân thủ quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội được phê duyệt tại Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và môi trường Hà Nội tại Văn bản số 10011/SNNMT- QLCTR ngày 26/11/2025 hướng dẫn Quy trình đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026. Phải đáp ứng được các yêu cầu:

- Nhân lực: Phải đáp ứng được về số lượng, chất lượng thực hiện thường xuyên liên tục theo ca trực, có cán bộ giám sát nội bộ có kinh nghiệm trong lĩnh vực vệ sinh môi trường.
- Phương tiện thiết bị: Phải đáp ứng được yêu cầu số lượng, chất lượng, các yêu cầu về an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, có đăng ký đăng kiểm đầy đủ, đáp ứng được lộ trình áp dụng công nghệ tiên tiến giảm dần lao động thủ công.

- Chất lượng dịch vụ duy trì: Phải đảm bảo các tuyến đường, ngõ xóm, các khu dân cư và các khu vực công cộng.. (trong khối lượng gói thầu) sạch, công tác thu gom rác sinh hoạt được thực hiện theo đúng tần suất không để rác tồn đọng, công tác vận chuyển rác về các khu xử lý, Nhà máy đốt rác đúng thời gian, lộ trình đảm bảo an toàn về giao thông, bảo vệ môi trường.

3.2 Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

** Năm 2026*

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng bình quân 01 ngày	Số ngày thực hiện	Khối lượng thực hiện năm
A	Hạng mục duy trì thường xuyên					
I	Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt					
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	đồng/km	13,504	83	1.120,80
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	17,953	83	1.490,10
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	29,777	334	9.945,52
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	8,880	334	2.966,08
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	-	-	-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	55,279	334	18.463,12
6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	-	-	-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	11,691	334	3.904,81

7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng ≤ 5 tấn	đồng/thùng	85,000	334	28.390,00
8	VC1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	32,780	83	2.720,75
9	VC1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn; Cụ ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	-		-
-		Cụ ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	60,734	334	20.285,01
10	VC1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	-		-
-		Cụ ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57	đồng/tấn	8,880	334	2.966,08
11	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải ≤ 5 tấn	đồng/tấn	10,927	96	1.048,96
II		Vệ sinh		-		-
12	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	đồng/thùng	85,000	111	9.463,33
13	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	đồng/thùng	85,000	167	14.195,00
III		Vệ sinh công cộng		-		-
14	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7 m	đồng/km đường	11,026	334	3.682,72
15	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	7,329	334	2.447,89
16	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	6,604	334	2.205,69
17	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	48,098	334	16.064,80
18	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$	đồng/km	-		-

-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	334	5.531,04
-		Cấp độ 2	đồng/km	8,356	167	1.395,45
19	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	-		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	96	353,18
20	CC.9.0	Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng	đồng/km	8,280	48	397,44
IV	CC.10.0	Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,....	đồng/100 m ²	-		-
21		Duy trì vệ sinh vườn hoa		2,842	334	949,09
V		Duy trì nhà vệ sinh công cộng		-		-
22	CC.11.2	Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép	đồng/nhà	1,000	334	334,00
VI	AB.1121 1	Đào san đất cấp I bằng thủ công		-		-
23		Vận chuyển đất cấp I bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly 20 km	100 m ³	0,038	334	12,85
B	Hạng mục tăng cường lễ tết				-	
*		Vệ sinh công cộng		-		-
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m	đồng/km đường	4,533	49	222,12
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	-	49	-
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	3,679	49	180,27
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	20,904	49	1.024,30
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³	đồng/km	-		-
-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	49	811,44
-		Cấp độ 2	đồng/km	0,475	24	11,40

6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	-	-	-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	14	51,51
C	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá			5%		

* Năm 2027

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng bình quân 01 ngày	Số ngày thực hiện	Khối lượng thực hiện năm
A	Hạng mục duy trì thường xuyên					
I	Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt					
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	đồng/km	13,504	91	1.228,828
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	17,953	91	1.633,723
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	29,777	365	10.868,605
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	9,324	365	3.403,442
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	-	-	-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số (1,57)	đồng/tấn	58,043	365	21.185,603
6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	-	-	-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số (1,57)	đồng/tấn	12,276	365	4.480,599

7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng ≤ 5 tấn	đồng/thùng	85,000	365	31.025,000
8	VC1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	33,108	91	3.012,822
9	VC1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn; Cụ ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	-		-
-		Cụ ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	63,770	365	23.276,132
10	VC1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	-		-
-		Cụ ly Tb $50 < L \leq 55$ km; Hệ số 1,57	đồng/tấn	9,324	365	3.403,442
11	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải ≤ 5 tấn	đồng/tấn	11,036	104	1.147,742
II		Vệ sinh		-		-
12	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	đồng/thùng	85,000	111	9.463,333
13	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	đồng/thùng	85,000	167	14.195,000
III		Vệ sinh công cộng		-		-
14	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7 m	đồng/km đường	11,026	365	4.024,527
15	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	7,329	365	2.675,085
16	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	6,604	365	2.410,408
17	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	48,098	365	17.555,843

18	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³	đồng/km	-		-
-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	365	6.044,400
-		Cấp độ 2	đồng/km	8,356	183	1.524,970
19	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	-		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	104	382,617
20	CC.9.0	Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng	đồng/km	8,280	52	430,560
IV	CC.10.0	Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,....	đồng/100 m ²	-		-
21		Duy trì vệ sinh vườn hoa		2,842	365	1.037,184
V		Duy trì nhà vệ sinh công cộng		-		-
22	CC.11.2	Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép	đồng/nhà	1,000	365	365,000
VI	AB.1121 1	Đào san đất cấp I bằng thủ công		-		-
23		Vận chuyển đất cấp I bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly 20 km	100 m ³	0,038	365	14,038
B	Hạng mục tăng cường lễ tết				-	
*		Vệ sinh công cộng		-		-
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m	đồng/km đường	4,533	50	226,650
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	-	50	-
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	3,679	50	183,951
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	20,904	50	1.045,200
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³	đồng/km	-		-
-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	50	828,000

-		Cấp độ 2	đồng/km	0,475	25	11,875
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	-		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	15	55,185
C	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá			5%		

* Năm 2028

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng bình quân 01 ngày	Số ngày thực hiện	Khối lượng thực hiện năm
A	Hạng mục duy trì thường xuyên					
I	Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt					
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	đồng/km	13,504	91	1.228,828
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	17,953	91	1.633,723
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	29,777	366	10.898,38 2
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	9,791	366	3.583,404
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	-		-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số (1,57)	đồng/tấn	60,945	366	22.305,82 8
6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	-		-

-		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	12,889	366	4.717,518
7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng ≤ 5 tấn	đồng/thùng	85,000	366	31.110,000
8	VC1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	33,439	91	3.042,950
9	VC1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn; Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	-		-
-		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	66,959	366	24.506,898
10	VC1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	-		-
-		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57	đồng/tấn	9,791	366	3.583,404
11	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải ≤ 5 tấn	đồng/tấn	11,146	104	1.159,219
II		Vệ sinh		-		-
12	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	đồng/thùng	85,000	122	10.341,667
13	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	đồng/thùng	85,000	183	15.555,000
III		Vệ sinh công cộng				35.142
14	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng $> 7\text{m}$	đồng/km đường	11,026	366	4.035,553
15	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	7,329	366	2.682,414
16	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	6,604	366	2.417,012

17	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	48,098	366	17.603,94 1
18	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$	đồng/km	-		-
-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	366	6.060,960
-		Cấp độ 2	đồng/km	8,356	183	1.529,148
19	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	-		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	104	382,617
20	CC.9.0	Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng	đồng/km	8,280	52	430,560
IV	CC.10.0	Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,....	đồng/100 m ²	-		-
21		Duy trì vệ sinh vườn hoa		2,842	366	1.040,026
V		Duy trì nhà vệ sinh công cộng		-		-
22	CC.11.2	Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép	đồng/nhà	1,000	366	366,000
VI	AB.1121 1	Đào san đất cấp I bằng thủ công		-		-
23		Vận chuyển đất cấp I bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly 20 km	100 m ³	0,038	366	14,077
B	Hạng mục tăng cường lễ tết				-	
*		Vệ sinh công cộng		-		-
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m	đồng/km đường	4,533	50	226,650
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	-	50	-
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	3,679	50	183,951
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	20,904	50	1.045,200
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$	đồng/km	-		-

-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	50	828,000
-		Cấp độ 2	đồng/km	0,475	25	11,875
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	-		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	15	55,185
C	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá			5%		

** Năm 2029*

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng bình quân 01 ngày	Số ngày thực hiện	Khối lượng thực hiện năm
A	Hạng mục duy trì thường xuyên					
I	Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt					
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	đồng/km	13,504	91	1.228,83
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	17,953	91	1.633,72
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	29,777	365	10.868,61
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	10,280	365	3.752,29
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	0,000		-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	63,992	365	23.357,13

6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	0,000		-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	13,534	365	4.939,86
7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng ≤ 5 tấn	đồng/thùng	85,000	365	31.025,00
8	VC1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	33,773	91	3.073,38
9	VC1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn; Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	0,000		-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	70,307	365	25.661,94
10	VC1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	0,000		-
-		Cự ly Tb 50 < L ≤ 55km; Hệ số 1,57	đồng/tấn	10,280	365	3.752,29
11	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải ≤ 5 tấn	đồng/tấn	11,258	104	1.170,81
II		Vệ sinh		-		-
12	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	đồng/thùng	85,000	122	10.341,67
13	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	đồng/thùng	85,000	183	15.512,50
III		Vệ sinh công cộng		-		-
14	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m	đồng/km đường	11,026	365	4.024,53

15	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	7,329	365	2.675,09
16	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	6,604	365	2.410,41
17	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	48,098	365	17.555,84
18	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³	đồng/km	0,000		-
-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	365	6.044,40
-		Cấp độ 2	đồng/km	8,356	183	1.524,97
19	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	0,000		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	104	382,62
20	CC.9.0	Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng	đồng/km	8,280	52	430,56
IV	CC.10.0	Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,....	đồng/100 m ²	-		-
21		Duy trì vệ sinh vườn hoa		2,842	365	1.037,18
V		Duy trì nhà vệ sinh công cộng		-		-
22	CC.11.2	Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép	đồng/nhà	1,000	365	365,00
VI	AB.1121 1	Đào san đất cấp I bằng thủ công		-		-
23		Vận chuyển đất cấp I bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly 20 km	100 m ³	0,038	365	14,04
B		Hạng mục tăng cường lễ tết			-	
*		Vệ sinh công cộng		-		-
1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m	đồng/km đường	4,533	50	226,65
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	0,000	50	-
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	3,679	50	183,95

4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	20,904	50	1.045,20
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích $10 \text{ m}^3 \leq \text{xe} \leq 16 \text{ m}^3$	đồng/km	0,000		-
-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	50	828,00
-		Cấp độ 2	đồng/km	0,475	25	11,88
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	0,000		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	15	55,19
C	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá			5%		

** Năm 2030*

STT	Mã Hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng bình quân 01 ngày	Số ngày thực hiện	Khối lượng thực hiện năm
A	Hạng mục duy trì thường xuyên					
I	Thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt					
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	đồng/km	13,504	91	1.228,828
2	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	17,953	91	1.633,723
3	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	29,777	365	10.868,605
4	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	10,794	365	3.939,909
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	-		-

-		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	67,192	365	24.524,98 4
6	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	-		-
-		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	14,211	365	5.186,853
7	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng ≤ 5 tấn	đồng/thùng	85,000	365	31.025,00 0
8	VC1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	34,111	91	3.104,114
9	VC1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn; Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	-		-
-		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57)	đồng/tấn	73,822	365	26.945,03 3
10	VC1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	-		-
-		Cự ly Tb $50 < L \leq 55\text{km}$; Hệ số 1,57	đồng/tấn	10,794	365	3.939,909
11	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng trọng tải ≤ 5 tấn	đồng/tấn	11,370	104	1.182,520
II		Vệ sinh		-		-
12	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	đồng/thùng	85,000	122	10.341,66 7
13	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	đồng/thùng	85,000	183	15.512,50 0
III		Vệ sinh công cộng		-		-

14	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m	đồng/km đường	11,026	365	4.024,527
15	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	7,329	365	2.675,085
16	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	6,604	365	2.410,408
17	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	48,098	365	17.555,84 3
18	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³	đồng/km	-		-
-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	365	6.044,400
-		Cấp độ 2	đồng/km	8,356	183	1.524,970
19	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	-		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	104	382,617
20	CC.9.0	Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng	đồng/km	8,280	52	430,560
IV	CC.10.0	Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,....	đồng/100 m ²	-		-
21		Duy trì vệ sinh vườn hoa		2,842	334	949,094
V		Duy trì nhà vệ sinh công cộng		-		-
22	CC.11.2	Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép	đồng/nhà	1,000	365	365,000
VI	AB.1121 1	Đào san đất cấp I bằng thủ công		-		-
23		Vận chuyển đất cấp I bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly 20 km	100 m ³	0,038	365	14,038
B	Hạng mục tăng cường lễ tết				-	
*		Vệ sinh công cộng		-		-

1	CC.1.1	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m	đồng/km đường	4,533	50	226,650
2	CC.1.2	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại	đồng/km đường	-	50	-
3	CC.2.2	Quét hè phố bằng thủ công	đồng/10.000 m ²	3,679	50	183,951
4	CC.3.0	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	đồng/km	20,904	50	1.045,200
5	CC.5.1	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³	đồng/km	-		-
-		Cấp độ 1	đồng/km	16,560	50	828,000
-		Cấp độ 2	đồng/km	0,475	25	11,875
6	CC.6.2	Rửa hè bằng xe điện chuyên dùng	đồng/10.000 m ²	-		-
-		Cấp độ 3	đồng/10.000 m ²	3,679	15	55,185
C	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá			5%		

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

* Tiêu chí chung trong công tác duy trì

- Đảm bảo chất lượng duy trì vệ sinh môi trường của Thành phố luôn sạch: ngoài giờ thu gom không có rác thải, phế thải phát sinh trên đường phố, các tuyến đường phố luôn sạch; đặc biệt lưu ý đến các điểm giáp ranh giữa các địa bàn cần phân chia và thống nhất khối lượng thực hiện để đảm bảo chất lượng duy trì.

- Chuyển đổi phương tiện giao thông “xanh” trên địa bàn Thành phố nhằm cải thiện chất lượng không khí: xây dựng lộ trình chuyển đổi và phát triển phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố, phấn đấu chậm nhất đến năm 2030 hoàn thành việc chuyển đổi toàn bộ phương tiện thu gom, vận chuyển chạy xăng, dầu sang sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố; trước mắt nghiên cứu áp dụng cho khu vực trong Vành đai 1 từ 01/7/2026 và mở rộng phạm vi phù hợp với định hướng hình thành các khu vực phát thải thấp.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, thuận tiện cho điều hành sản xuất trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố.

- Đảm bảo thu đúng, đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố để bù đắp chi ngân sách và đảm bảo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

*** Yêu cầu chất lượng công việc**

- Duy trì đường phố trên toàn bộ địa bàn được giao.

- Trên vỉa hè, dưới lòng đường đảm bảo sạch sẽ, không để tồn rác.

- Các thùng rác vụn được thu hết rác và sạch sẽ bên ngoài.

- Phải tuyệt đối chấp hành luật lệ giao thông để đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.

- Thành vỉa phải sạch sẽ không có đất cát, rêu bám đối với vỉa khô, thông thoát nước đối với vỉa ướt.

- Các thảm cỏ gọn, gốc cây, chân cột điện, chân tủ điện sạch rác.

- Trên các tuyến phố hàng ngày vệ sinh xong phải đảm bảo sạch sẽ, không còn rác, đất cát, lá cây, vỏ quả cây tồn đọng dưới lòng đường, trên vỉa hè, cạnh máng nước, xung quanh gốc cây.

- Tại các điểm trung chuyển, điểm chuyển tải rác thải sinh hoạt tại các phường do các xe thu gom rác trong khu dân cư tập kết hàng ngày từ 19h hôm trước đến trước 7h sáng hôm sau phải được công ty vận chuyển về nhà máy xử lý, không để tồn đọng lưu trữ qua ngày mất vệ sinh.

- Tại các bãi tập kết rác thải sinh hoạt tại các xã do các xe thu gom rác trong khu dân cư tập kết đến phải được công ty vận chuyển về nhà máy xử lý rác thường xuyên, đều đặn theo lịch trình, không để tồn đọng lưu trữ quá tải qua nhiều ngày mất vệ sinh.

- Toàn bộ lượng rác thải trên địa bàn được vận chuyển về nhà máy rác hàng ngày phải được xử lý triệt để, không để tồn đọng lượng rác thải chưa qua xử lý lưu trữ tại kho nhà máy gây quá tải bãi tập kết, mất vệ sinh hoặc chôn lấp quá tỷ lệ cho phép.

*** Yêu cầu về nghiệm thu, đánh giá chất lượng công tác duy trì:**

Nhà thầu phải thực hiện và hoàn thiện tuân thủ các quy trình, quy phạm hiện hành của Việt nam cũng như phù hợp với các điều kiện riêng của gói thầu.

Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chất ổn định, an toàn của tất cả các hoạt động trong suốt thời gian thực hiện dịch vụ.

Nhà thầu phải:

- Quan tâm đầy đủ đến sức khỏe an toàn của người lao động. Đảm bảo trật tự an toàn khi thực hiện gói thầu không để xảy ra tình trạng nguy hiểm cho người lao động.

- Bằng mọi biện pháp hợp lý, Nhà thầu phải bảo vệ môi trường nhằm tránh gây thiệt hại về tài sản và người tại nơi làm việc và khu vực lân cận.

+ Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc bảo vệ tài sản, nguyên vật liệu và máy móc thiết bị đưa vào sử dụng cho việc thực hiện gói thầu.

+ Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với tài sản chung, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì Nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính chi phí của mình.

+ Tổ chức thực hiện dịch vụ đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành đã nêu trong hồ sơ dự thầu được chấp thuận.

+ Cung cấp những cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, trợ lý kỹ thuật lành nghề có kinh nghiệm và đủ năng lực đảm bảo thực hiện đúng đắn và đúng thời hạn nghĩa vụ của Nhà thầu theo hợp đồng.

+ Giám sát theo dõi những khối lượng do mình thực hiện trong thời gian thực hiện dự án.

+ Nếu Chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của Nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hay không thực hiện đúng đắn nhiệm vụ thì Nhà thầu không được phép cho người đó làm việc nữa và nên thay thế càng sớm càng tốt.

+ Nhà thầu phải báo cáo các chi tiết về bất kỳ tai nạn, hư hỏng nào trong quá trình triển khai. Trong trường hợp có tai nạn nghiêm trọng, hư hỏng hay chết người, Nhà thầu phải báo cáo ngay lập tức bằng các phương tiện nhanh nhất sẵn có.

+ Các yêu cầu về chất lượng công việc phải thực hiện đảm bảo.

+ Kế hoạch thực hiện dịch vụ công ích đô thị hàng tháng thống nhất với các tổ chức liên quan trước khi thực hiện.

+ Nhật ký thực hiện dịch vụ công ích đô thị hàng ngày được cán bộ giám sát xác nhận.

+ Hàng tháng lấy ý kiến của các địa phương về chất lượng thực hiện dịch vụ công ích đô thị. Các dịch vụ không đảm bảo chất lượng sẽ không được nghiệm thu.

6. Các yêu cầu khác:

Dự toán (giá) gói thầu đang được lập năm 2026 mức thuế VAT là 8%, từ năm 2027 đến năm 2030 là 10%, nhà thầu căn cứ vào đó để chào giá dự thầu. Tại thời điểm thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ xác định giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành tương ứng với mức thuế VAT tại thời điểm nghiệm thu, thanh toán.

7. Điều khoản chung: Không có.